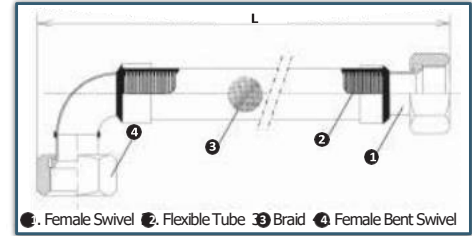


SẢN PHẨM NÀY LÀ MỘT LOẠI SẢN PHẨM RẮC CO CÓ THỂ CHẾ TẠO THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG

- Sản phẩm này là một loại rắc co chế tạo theo đơn đặt hàng.
- Sản phẩm được sử dụng cho tất cả các phạm vi về điều kiện áp suất và nhiệt độ
- * **Đường kính danh nghĩa:** 6A ÷ 100A.
- * **Chiều dài tiêu chuẩn:** 200, 300, 400, 500, 600, 800, 1000mm.
- Các chiều dài khác có thể cung cấp theo yêu cầu.
- * **Vật liệu đầu nối:** Thép cacbon, thép không gỉ.
- Các hợp chất khác nhau có khả năng chống ăn mòn, chịu áp suất, chống ẩm, chống uốn, có thể được chọn lựa bằng nguyên tắc phối hợp của những đầu nối rắc co, ống và dây bện.
- Cấu trúc cho phép phối hợp cả hai với ống xoắn ốc và ống Omega.
- Đai ốc kết nối được siết chặt bởi chìa khóa với sự phối hợp giữ cố định một đai ốc và xoay đai ốc khác để ngăn ngừa các ống bị xoắn.
- * **Phạm vi ứng dụng:**
- Dùng cho vị trí thẳng.
- Có sự giãn nở nhiệt.

THIS PRODUCT IS A UNION TYPE PRODUCT AVAILABLE MADE TO ORDER

- This product is a union type product made to order.
- The product is applicable to all ranges of pressure and temperature conditions.
- * **Nominal diameter:** 6A ÷ 100A.
- * **Standard length:** 200, 300, 400, 500, 600, 800, 1000mm.
- Other length is available on request.
- * **Fitting materials:** Carbon steel, stainless steel.
- Various combinations of corrosion resistance, pressure resistance, moisture resistance, bending resistance, operability may be selected by the proper combination of union joint fittings, tubes and braids. The structure allows combination both with a helical tube and omega tube.
- Tighten union nut by spanner with union screw fixed by the other spanner, preventing tubes from twisting.
- * **Application:**
- It is applicable for alignment.
- Absorption of heat contraction and elongation.



SST1: Single Braid



SST2: Double Braids

Kích thước Danh nghĩa (Nominal diameter)		Loại ống (hose type)	Áp suất làm việc lớn nhất tại 20 °C (maximum working pressure at 20 °C) Bar	Áp suất thử lớn nhất tại 20 °C (maximum test pressure at 20 °C) Bar	Nhiệt độ làm việc lớn nhất (maximum working temperature)	Bán kính cong nhỏ nhất (minimum bend radius flexing)		Đường kính ngoài danh nghĩa (nominal O.D)	
						Mm	inch		
6	1/4	SST 1	80	120	350 °C	100	4	11.0	0.44
		SST 2	150	225		100	4	12.4	0.50
10	3/8	SST 1	60	90	350 °C	125	5	14.5	0.56
		SST 2	125	180		125	5	16.3	0.69
15	1/2	SST 1	35	52.5	350 °C	125	5	16.0	0.80
		SST 2	50	75		125	5	21.4	0.86
20	3/4	SST 1	30	45	350 °C	150	6	27.5	1.08
		SST 2	46	70		150	6	29.1	1.16
25	1	SST 1	24	36	350 °C	175	7	42.0	1.38
		SST 2	35	48		175	7	44.6	1.46
32	1 1/4	SST 1	20	30	350 °C	200	8	42.0	1.68
		SST 2	30	42		200	8	44.5	1.78
40	1 1/2	SST 1	20	30	350 °C	250	10	51.0	2.00
		SST 2	25	45		250	10	53.5	2.08
50	2	SST 1	16	24	350 °C	350	14	63.0	2.52
		SST 2	25	37.5		350	14	65.1	2.62
65	2 1/2	SST 1	16	25	350 °C	500	20	81.0	3.54
		SST 2	25	37.5		500	20	84.0	3.63
80	3	SST 1	16	25	350 °C	525	21	98.0	3.92
		SST 2	25	37.5		525	21	101.0	4.04